

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG TIỀN SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 562/QĐ-UBND

Tiên Sơn, ngày 30 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TIỀN SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ – CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT – BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT – BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT – BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 425/QĐ - UBND ngày 14/8/2025 của Ủy ban nhân dân phường Tiên Sơn về việc giao chỉ tiêu kế hoạch ngân sách Nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị tại Tờ Trình số 46/ TTtr - KTHT & ĐT ngày 30 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của phường Tiên Sơn (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *th*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT, HT & ĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Ngô Văn Huynh



UBND PHƯỜNG TIÊN SƠN

Biểu số 108/CK TC-
NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM...

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	459.145.334	TỔNG SỐ CHI	459.145.334
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	412800	I. Chi đầu tư phát triển	291.778.774
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	29.336.000	II. Chi thường xuyên	166.416.560
III. Thu bổ sung	429.396.534	III. Dự phòng	950.000
- Bổ sung cân đối	33.181.200		
- Bổ sung có mục tiêu	396.215.334		
IV. Thu chuyển nguồn			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ



UBND PHƯỜNG TIÊN SƠN

Biểu số 109/CK
TC-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	3	4
	TỔNG THU	586.334.000	459.145.334
I	Các khoản thu 100%	4.016.000	412.800
	Phí, lệ phí	933.000	152.800
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.083.000	260.000
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp		
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định		
	Đóng góp của nhân dân theo quy định		
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		
	Thu khác		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	582.318.000	29.336.000
1	Các khoản thu phân chia	6.265.000	953.500
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	223.000	221.500
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình		
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	6.042.000	732.000
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	576.053.000	28.382.500
	Thuế tài nguyên	70.000	
	Thuế thu nhập Doanh nghiệp	123.000	
	Thuế GTGT	6.804.000	734.500
	Thuế TNCN	5.056.000	1.348.000
	Thu tiền sử dụng đất	564.000.000	26.300.000
III	Thu bổ sung từ NS cấp trên		429.396.534

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

STT	DỰ TOÁN NĂM 2025 ĐÃ THỰC HIỆN			DỰ TOÁN NĂM 2025 PHÂN BỐ SÁP NHẬP			DỰ TOÁN NĂM TỔNG		
	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	1=2+3	2	3	1=2+3	2	3	1=2+3	2	3
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	157.314.981.650	98.635.361.000	58.679.620.650	301.830.353.066	193.143.413.000	108.686.940.066	459.143.334.716	291.778.774.000	167.366.560.716
1.1. Chi dân quân tự vệ	1.904.257.913		1.904.257.913	-			1.904.257.913	-	1.904.257.913
1.2. Chi trật tự an toàn xã hội	1.225.265.513		1.225.265.513	-			1.225.265.513	-	1.225.265.513
2. Chi giáo dục	678.992.400		678.992.400	-			678.992.400	-	678.992.400
2.1. Chi giáo dục	37.473.635.780	34.954.908.000	2.518.727.780	83.607.532.000	18.390.915.000	65.216.617.000	121.081.167.780	53.345.823.000	67.735.344.780
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ			-	-			-	-	-
4. Chi y tế	444.824.662	283.101.000	161.723.662	-			444.824.662	283.101.000	161.723.662
5. Chi văn hóa, thông tin	2.416.650.440		2.416.650.440	12.116.823.111		12.116.823.111	14.533.473.551	-	14.533.473.551
6. Chi phát thanh, truyền thanh	221.259.797		221.259.797	-			221.259.797	-	221.259.797
7. Chi thể dục, thể thao	75.927.170		75.927.170	-			75.927.170	-	75.927.170
8. Chi bảo vệ môi trường	452.430.800		452.430.800	-			452.430.800	-	452.430.800
9. Chi các hoạt động kinh tế	71.153.919.730	55.401.375.000	15.752.544.730	13.821.533.762		13.821.533.762	84.973.453.492	55.401.375.000	29.574.078.492
9.1. Giao thông	65.998.908.800	50.637.409.000	15.361.499.800	13.659.019.000	13.659.019.000		79.657.927.800	64.296.428.000	15.361.499.800
9.2. Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	614.988.000	232.461.000	382.527.000	-			614.988.000	232.461.000	382.527.000
9.3. Thị chính	4.438.750.930	4.430.233.000	8.517.930	14.608.644.000	14.608.644.000		19.047.394.930	19.038.877.000	8.517.930
9.4. Thương mại, du lịch	101.272.000		101.272.000	-			101.272.000	-	101.272.000
9.5. Các hoạt động kinh tế khác			-	-			-	-	-
10. Chi hoạt động kinh tế khác	33.105.590.999	4.181.776.000	28.923.814.999	-			33.105.590.999	4.181.776.000	28.923.814.999
10.1. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	7.452.219.766		7.452.219.766	-			7.452.219.766	-	7.452.219.766
10.2. Trong đó: Quỹ lương	22.688.847.966	4.181.776.000	18.507.071.966	6.970.754.460	1.004.256.000	5.966.498.460	29.659.602.426	5.186.032.000	24.473.570.426
10.3. Đảng Công sản Việt Nam	6.681.910.276		6.681.910.276	5.484.008.741		5.484.008.741	12.165.919.017	-	12.165.919.017
10.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	797.198.160		797.198.160	1.474.143.003		1.474.143.003	2.271.341.163	-	2.271.341.163
10.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	336.019.904		336.019.904	-			336.019.904	-	336.019.904
10.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	841.618.300		841.618.300	-			841.618.300	-	841.618.300
10.7. Hội Cựu chiến binh	301.893.080		301.893.080	-			301.893.080	-	301.893.080
10.8. Hội Nông dân	1.175.315.163		1.175.315.163	-			1.175.315.163	-	1.175.315.163
10.9. Chi hỗ trợ khác (nếu có)	282.788.150		282.788.150	-			282.788.150	-	282.788.150
11. Chi cho công tác xã hội	10.066.484.359	1.706.122.000	8.360.362.359	-			10.066.484.359	1.706.122.000	8.360.362.359
11.1. Trại cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác				-				-	
11.2. Trại mở cõi, người già không nơi nương tựa	937.896.600		937.896.600	-			937.896.600	-	937.896.600
11.3. Trợ cấp xã hội			-	-			-	-	-
11.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	2.842.936.759	995.675.000	1.847.261.759	-			2.842.936.759	995.675.000	1.847.261.759
11.5. Khác	6.285.651.000		6.285.651.000	-			6.285.651.000	-	6.285.651.000
12. Chi khác				-			-	-	-
13. Dự phòng				-			-	-	-
14. Hành chính công				-			-	-	-
15. Dự toán tiết kiệm chi				42.000.000		42.000.000	42.000.000	-	42.000.000